

Số/ No: 24145.2508/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.8813 2508
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.22733 2508
Trang/ Page: 1/ 1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

1. Đơn vị yêu cầu/ Customer : TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG
NÔNG THÔN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU
2. Nơi lấy mẫu/ Place of sampling : NHÀ MÁY CẤP NƯỚC ĐÁ BÀNG
3. Địa chỉ/ Address : Ấp Tân Hiệp, Xã Đất Đỏ, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Ngày lấy mẫu/ Date of receiving : 06/08/2025
5. Ngày trả kết quả/ Date of issue : 13/08/2025
6. Người lấy mẫu/ Sampling staff : Huỳnh Ngọc Tuấn – Huỳnh Tấn Thịnh
7. Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch
8. Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/ Sampling and preservation methods : SOP.02-060
9. Vị trí lấy mẫu/ Location of sampling : Nhà máy cấp nước Đá Bàn

Ký hiệu NTN20

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	Ngưỡng giới hạn cho phép QCĐP 01:2022/BR-VT
1.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	< 1	CFU/100mL	< 3
2.	Escherichia coli (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	< 1	CFU/100mL	< 1
3.	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2:2021	0,85	mg/L	trong khoảng 0,2-1,0
4.	pH (*)	TCVN 6492:2011	6,88	-	trong khoảng 6,0-8,5
5.	Độ đục (*)	SMEWW 2130 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,15)	NTU	2
6.	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C:2023	Không phát hiện (LOD=3)	TCU	15
7.	Mùi vị	SOP.01-436:2022 (Ref. TCVN 2653:1978, SMEWW 2150B, 2160B:2023)	Không có mùi vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ

Ghi chú/ Notes:

Nhận xét: Mẫu có kết quả phân tích nằm trong giới hạn cho phép theo QCĐP 01:2022/BR-VT

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.

Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.

Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.

LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.

(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)

(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor

**PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER**

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng



ThS. Nguyễn Văn Tâm

Số/ No: 24146.2508/KQ-VTT

Mã số/ Code: KH.8813 2508

Mã số mẫu/ Sample code: PTN.22734 2508

Trang/ Page: 1/ 1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

1. Đơn vị yêu cầu/ Customer : **TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG
NÔNG THÔN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU**
2. Nơi lấy mẫu/ Place of sampling : **NHÀ MÁY CẤP NƯỚC ĐÁ BÀNG**
3. Địa chỉ/ Address : **Ấp Tân Hiệp, Xã Đất Đỏ, Thành phố Hồ Chí Minh**
4. Ngày lấy mẫu/ Date of receiving : **06/08/2025**
5. Ngày trả kết quả/ Date of issue : **13/08/2025**
6. Người lấy mẫu/ Sampling staff : **Huỳnh Ngọc Tuấn – Huỳnh Tấn Thịnh**
7. Loại mẫu/ Kind of sample : **Nước sạch**
8. Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/ Sampling and preservation methods : **SOP.02-060**
9. Vị trí lấy mẫu/ Location of sampling : **Cửa hàng xăng dầu Long Tân, Ấp Tân Hòa, Xã Đất Đỏ,
Thành phố Hồ Chí Minh
Ký hiệu NTN21**

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	Ngưỡng giới hạn cho phép QCĐP 01:2022/BR-VT
1.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	< 1	CFU/100mL	< 3
2.	Escherichia coli (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	< 1	CFU/100mL	< 1
3.	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2:2021	0,83	mg/L	trong khoảng 0,2-1,0
4.	pH (*)	TCVN 6492:2011	6,87	-	trong khoảng 6,0-8,5
5.	Độ đục (*)	SMEWW 2130 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,15)	NTU	2
6.	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C:2023	Không phát hiện (LOD=3)	TCU	15
7.	Mùi vị	SOP.01-436:2022 (Ref. TCVN 2653:1978, SMEWW 2150B, 2160B:2023)	Không có mùi vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ

Ghi chú/ Notes:

Nhận xét: Mẫu có kết quả phân tích nằm trong giới hạn cho phép theo QCĐP 01:2022/BR-VT

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.

Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.

Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.

LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.

(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)

(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor

**PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER**

ThS. Huỳnh Ngọc Trường



**GIÁM ĐỐC
DIRECTOR**

ThS. Nguyễn Văn Tâm

Số/ No: 24147.2508/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.8813 2508
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.22735 2508
Trang/ Page: 1/ 1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

- Đơn vị yêu cầu/ Customer : TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG
NÔNG THÔN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU
- Nơi lấy mẫu/ Place of sampling : NHÀ MÁY CẤP NƯỚC ĐÀ BÀNG
- Địa chỉ/ Address : Ấp Tân Hiệp, Xã Đất Đỏ, Thành phố Hồ Chí Minh
- Ngày lấy mẫu/ Date of receiving : 06/08/2025
- Ngày trả kết quả/ Date of issue : 13/08/2025
- Người lấy mẫu/ Sampling staff : Huỳnh Ngọc Tuấn – Huỳnh Tấn Thịnh
- Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch
- Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/ Sampling and preservation methods : SOP.02-060
- Vị trí lấy mẫu/ Location of sampling : Hộ dân Lê Duy An, Ấp Bắc, Phường Tam Long,
Thành phố Hồ Chí Minh
Ký hiệu NTN22

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	Ngưỡng giới hạn cho phép QCDP 01:2022/BR-VT
1.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	< 1	CFU/100mL	< 3
2.	Escherichia coli (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	< 1	CFU/100mL	< 1
3.	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2:2021	0,75	mg/L	trong khoảng 0,2-1,0
4.	pH (*)	TCVN 6492:2011	6,88	-	trong khoảng 6,0-8,5
5.	Độ đục (*)	SMEWW 2130 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,15)	NTU	2
6.	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C:2023	Không phát hiện (LOD=3)	TCU	15
7.	Mùi vị	SOP.01-436:2022 (Ref. TCVN 2653:1978, SMEWW 2150B, 2160B:2023)	Không có mùi vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ

Ghi chú/ Notes:

Nhận xét: Mẫu có kết quả phân tích nằm trong giới hạn cho phép theo QCDP 01:2022/BR-VT

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.

Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.

Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.

LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.

(*): Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)

(s/c): Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng

GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

ThS. Nguyễn Văn Tâm

PTN được chỉ định bởi/ Lab. designated by: Bộ Y Tế - Cục An toàn Thực phẩm/ Ministry of Health - Agency of Food Safety; Bộ NN&PTNT - Cục Quản lý
Chất lượng Nông Lâm sản và Thủy sản/ Ministry of Agriculture - National Agro - Forestry - Fisheries Quality Assurance Department; Bộ Công Thương/
Ministry of Industry and Trade of The Socialist Republic of Vietnam.

No. Document: QTCL-13/BM02

Version: 11

Date of issue: 15/07/2025

SỰ KHÁC BIỆT TỪ CHẤT LƯỢNG DỊCH VỤ VÀ CHUYÊN MÔN
MAKING DIFFERENCES FROM QUALITY OF SERVICES AND KNOWLEDGE

Số/ No: 24148.2508/KQ-VTT
Mã số/ Code: KH.8813 2508
Mã số mẫu/ Sample code: PTN.22736 2508
Trang/ Page: 1/ 1

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TESTING REPORT

1. Đơn vị yêu cầu/ Customer : TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG
NÔNG THÔN TỈNH BÀ RỊA – VŨNG TÀU
2. Nơi lấy mẫu/ Place of sampling : NHÀ MÁY CẤP NƯỚC ĐÁ BÀNG
3. Địa chỉ/ Address : Ấp Tân Hiệp, Xã Đất Đỏ, Thành phố Hồ Chí Minh
4. Ngày lấy mẫu/ Date of receiving : 06/08/2025
5. Ngày trả kết quả/ Date of issue : 13/08/2025
6. Người lấy mẫu/ Sampling staff : Huỳnh Ngọc Tuấn – Huỳnh Tấn Thịnh
7. Loại mẫu/ Kind of sample : Nước sạch
8. Phương pháp lấy mẫu và bảo quản mẫu/ Sampling and preservation methods : SOP.02-060
9. Vị trí lấy mẫu/ Location of sampling : Hộ dân Hoàng Kim Chinh, Ấp Hòa Long, Phường Tam Long,
Thành phố Hồ Chí Minh
Ký hiệu NTN23

STT/ No.	CHỈ TIÊU THỬ NGHIỆM/ PARAMETERS	PHƯƠNG PHÁP PHÂN TÍCH/ TESTING METHOD	KẾT QUẢ/ RESULT	ĐƠN VỊ TÍNH/ UNIT	Ngưỡng giới hạn cho phép QCĐP 01:2022/BR-VT
1.	Coliforms (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	< 1	CFU/100mL	< 3
2.	Escherichia coli (*)	ISO 9308-1:2014/ Amd 1:2016	< 1	CFU/100mL	< 1
3.	Clo dư tự do (*)	TCVN 6225-2:2021	0,81	mg/L	trong khoảng 0,2-1,0
4.	pH (*)	TCVN 6492:2011	6,88	-	trong khoảng 6,0-8,5
5.	Độ đục (*)	SMEWW 2130 B:2023	Không phát hiện (LOD=0,15)	NTU	2
6.	Màu sắc (*)	SMEWW 2120C:2023	Không phát hiện (LOD=3)	TCU	15
7.	Mùi vị	SOP.01-436:2022 (Ref. TCVN 2653:1978, SMEWW 2150B, 2160B:2023)	Không có mùi vị lạ	-	Không có mùi, vị lạ

Ghi chú/ Notes:

Nhận xét: Mẫu có kết quả phân tích nằm trong giới hạn cho phép theo QCĐP 01:2022/BR-VT

Kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử/ The results are valid only for testing sample.

Tên mẫu theo khách hàng yêu cầu/ Name of samples as the client's requirement.

Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả/ Time-limit of storage: 5 days from reporting date.

LOD: Giới hạn phát hiện / LOD: Limit of Detection.

(*) : Chỉ tiêu được VILAS công nhận ISO/IEC 17025:2017/ Items were accredited by VILAS (ISO/IEC 17025:2017)

(s/c) : Chỉ tiêu gửi nhà thầu phụ/ Items are tested by subcontractor

PHỤ TRÁCH CHẤT LƯỢNG
QUALITY MANAGER

ThS. Huỳnh Ngọc Trưởng



GIÁM ĐỐC
DIRECTOR

ThS. Nguyễn Văn Tâm